

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2022/DSST

Ngày: 06-5-2022

V/v “Chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ
trong hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Lệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Minh Chiến

2. Ông Hồ Xuân Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Nam Thắng – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã

A

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 74/2022/TLST-DS ngày 21 tháng 02 năm 2022 về việc “Chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 950/2022/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

*** Bị đơn:** 1. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1955 (có mặt)

2. Anh Trần Ngọc T, sinh năm 1989 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Tân Đức, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn Tri P, sinh năm 1952 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:** Vào ngày

30/11/2019 âm lịch hai mẹ con bà Trần Thị L1, Trần Ngọc T đến nhà bà vay số tiền 60.000.000đ để trả cho Ngân hàng sau đó làm thủ tục vay tiền lại thì về trả tiền liền cho bà nên không có thỏa thuận tiền lãi. Con trai bà L1 là Trần Ngọc T trực tiếp viết giấy mượn tiền, khi vay tiền thì bà L1 có thể chấp cho bà 02 sổ đỏ.

Khoảng một tháng sau thì con bà L1 tên là Trần Ngọc T đến vay tiếp số tiền 10.000.000đ để trả tiền cho Ngân và cũng nói khi vay tiền lại Ngân hàng thì trả tiền liền nên không có thỏa thuận tiền lãi, Tân trực tiếp viết giấy mượn tiền và ký tên.

Tổng cộng số tiền mẹ con bà Trần Thị L1, Trần Ngọc T vay là 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng) nhưng sau đó do bà L1 bị nợ xấu nên Ngân hàng không cho vay lại thì hai mẹ con bà L1 không trả tiền vay gốc cho bà. Bà xác định khi vay tiền thì giữa bà và mẹ con bà L1 không có nói mức lãi suất vay là bao nhiêu, lúc đó mẹ con bà L1 hứa khi vay được tiền ở Ngân hàng thì về đưa cho bà ít nhiều chứ không nói cụ thể là bao nhiêu, sau đó mẹ con bà L1 có đưa cho bà số tiền lãi là 2.000.000đ.

Do mẹ con bà L1 không trả tiền vay gốc nên bà đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân thị xã A vào tháng 11 năm 2021. Tại Tòa, bà L1 và Tân hứa trả tiền cho bà trong thời gian ngắn nên bà đã rút đơn khởi kiện. Sau khi bà rút đơn khởi kiện thì bà đã trả lại 02 sổ đỏ gốc cho mẹ con bà L1 nên mẹ con bà L1 đã trả cho bà số tiền vay gốc là 30.000.000đ vào ngày 13/12/2021. Sau khi bà L1 và Tân trả cho bà số tiền vay gốc 30.000.000đ thì bà đã trả lại giấy gốc mượn số tiền 10.000.000đ cho Tân tự hủy. Bà xác định hai mẹ con bà Trần Thị L1 và Trần Ngọc T còn nợ bà số tiền vay gốc 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) nên yêu cầu mẹ con bà Trần Thị L1 và Trần Ngọc T cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền vay gốc là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), không yêu cầu tính tiền lãi chậm trả.

** Theo biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị L1 trình bày: Năm 2019 bà và con trai Trần Ngọc T có đến vay tiền của bà Nguyễn Thị L 2 lần:*

Lần 1: Không nhớ ngày tháng vay bà và con trai là Trần Ngọc T vay chung số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) do con trai viết giấy mượn tiền, bà và con trai cùng ký tên, tiền lãi là 60.000đ/1.000.000đ/tháng.

Lần 2: Không nhớ ngày tháng con trai Trần Ngọc T trực tiếp vay số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) do con trai viết giấy mượn tiền, số tiền này do Tân vay cá nhân, không liên quan đến bà.

Tổng cộng 2 lần bà và con trai vay bà L số tiền là 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng), mục đích vay đáo hạn ngân hàng, khi vay tiền thì bà có thể chấp cho bà L 02 bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào cuối năm 2021 con trai (Tân) đã trả cho bà L số tiền vay gốc là 30.000.000đ, trong số tiền trả cho bà L 30.000.000đ thì phần hai mẹ con trả chung là 20.000.000đ, phần Tân trả khoản vay riêng là 10.000.000đ. Sau khi trả số tiền 30.000.000đ thì bà L đã trả

lại bản gốc giấy mượn số tiền 10.000.000đ nên con trai bà đã xé bỏ giấy này và bà L cũng đã trả lại cho bà 02 bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên hiện bà L không có giữ giấy tờ hay tài sản gì của bà, còn tiền lãi thì do con trai (Tân) trả nên bà không biết.

Bà xác định hiện bà và con trai (Nguyễn Ngọc Tân) còn nợ bà L tiền vay gốc là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), số tiền này là nợ chung của bà và con trai nên bà và con trai xin trả dần cho bà L mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi hết nợ.

** Theo biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa bị đơn anh Trần Ngọc T trình bày:* Năm 2020 (không nhớ ngày tháng) anh và mẹ Trần Thị L1 có đến nhà bà L vay tiền 2 lần, cụ thể:

Lần 1: Không nhớ ngày tháng, anh và mẹ là Trần Thị L1 vay số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) do anh trực tiếp viết giấy vay tiền và hai mẹ con cùng ký tên.

Lần 2: Không nhớ ngày tháng anh trực tiếp vay bà L số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng), anh trực tiếp viết giấy vay tiền.

Tổng cộng 2 lần vay số tiền là 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng), lãi suất vay là 6%/tháng, sau khi vay tiền anh đã trả tiền lãi cho bà L khoảng 1 năm thì dịch bệnh nên anh trả tiền lãi không đều đặn, khi nhận tiền lãi bà L không viết giấy tờ. Vào cuối năm 2021 anh đã trả cho bà L số tiền vay gốc là 30.000.000đ (trong đó số tiền 20.000.000đ là trả khoản vay chung của hai mẹ con, còn số tiền 10.000.000đ là trả khoản vay riêng của anh). Anh xác định hiện anh và mẹ (Trần Thị L1) còn nợ bà L số tiền gốc vay chung là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), số tiền này anh và mẹ (Trần Thị L1) xin trả dần cho bà L mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi hết nợ.

** Theo biên bản ghi lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tri P trình bày:* Ông là chồng bà Nguyễn Thị L, vợ ông cho mẹ con bà Trần Thị L1 và Trần Ngọc T mượn tiền vào thời gian nào ông không biết nhưng đến lúc bà L1 đến nhà ông hẹn trả nợ thì ông mới biết bà L lấy tiền dành dụm của hai vợ chồng cho mẹ con bà L1 mượn nhưng lúc đó ông cũng không biết cụ thể số tiền mượn bao nhiêu. Năm 2021 do mẹ con bà L1 không trả tiền nên vợ ông khởi kiện đến Tòa án nhân dân thị xã A thì lúc đó ông mới biết mẹ con bà L1 mượn số tiền 70.000.000đ, vợ ông giấu nên việc mẹ con bà L1 mượn như thế nào ông không biết, việc vay mượn giữa vợ và mẹ con bà L1 có tính lãi không thì ông cũng không biết, bà L1 có thể sổ đỏ cho vợ ông. Sau khi bà L kiện đến Tòa năm 2021 thì mẹ con bà L1 nói đưa sổ đỏ về để vay tiền trả nên vợ ông rút đơn và trả lại sổ đỏ cho bà L1 thì sau đó mẹ con bà L1 chỉ trả số tiền gốc 30.000.000đ còn 40.000.000đ thì không chịu trả. Nay ông thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà L là yêu cầu mẹ con bà Trần Thị L1 và Trần Ngọc T có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông số tiền vay gốc còn nợ là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), không yêu cầu tính tiền lãi chậm trả.

* Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự; các Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

2. Buộc bà Trần Thị L1 và anh Trần Ngọc T phải liên đới trả nợ cho vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Tri P số tiền vay gốc 40.000.000đ, bà L ông Phương không yêu cầu tính tiền lãi chậm trả.

3. Về án phí: Bà Trần Thị L1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm, buộc anh Trần Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xác định sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Tri P có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Phương.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị L1 và anh Trần Ngọc T cùng thống nhất xác định vào năm 2019 bà L1 và anh T cùng xác lập giao dịch vay tiền với bà Nguyễn Thị L tổng cộng số tiền vay gốc là 70.000.000đ, đến cuối năm 2021 bà L1 và anh T đã trả số tiền vay gốc cho bà L là 30.000.000đ, hiện còn nợ bà L số tiền vay gốc là 40.000.000đ. Lời khai của các bị đơn phù hợp với nội dung đơn khởi kiện, lời khai của bà Nguyễn Thị L và chứng cứ do nguyên đơn cung cấp nên đây được coi là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và được chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Như vậy bà L1 và anh T đã nhận đủ tiền vay gốc từ bà L nhưng sau đó trả nợ không đầy đủ và chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà L, để bảo vệ quyền lợi nên bà L khởi kiện yêu cầu bà L1 và anh T cùng trả nợ là có căn cứ theo quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bà L, bà L1 và anh T cùng xác định số tiền vay gốc 40.000.000đ còn nợ là nợ chung của bà L1 và anh T nên căn cứ Điều 288, Điều 290, Điều 353 Bộ luật dân sự, buộc bà Trần Thị L1 và anh Trần Ngọc T cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho

vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Tri P số tiền vay gốc là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) (trong đó phần bà Trần Thị L1 có nghĩa vụ trả số tiền vay gốc 20.000.000đ, phần anh Trần Ngọc T có nghĩa vụ trả số tiền vay gốc 20.000.000đ).

[3] Bà L xác định vay tiền không có thỏa thuận mức lãi suất nhưng bà đã nhận tiền lãi của bà L1 và anh T là 2.000.000đ, còn anh T xác định mức lãi suất là 6%/tháng và đã trả tiền lãi 1 năm cho bà L nhưng không được bà L thừa nhận, bản thân anh T cũng không có yêu cầu gì đối với việc trả tiền lãi và bà L không yêu cầu tính tiền lãi chậm trả nên không xem xét.

[4] Tại phiên tòa, anh Trần Ngọc T và bà Trần Thị L1 yêu cầu trả dần mỗi tháng 3.000.000đ nhưng không được bà L đồng ý và cũng không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà Trần Thị L1 là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ phải thực hiện. Anh Trần Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.000.000đ [cách tính: (20.000.000đ x 5%)].

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 288, Điều 290, Điều 353, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

2. Buộc bà Trần Thị L1 và anh Trần Ngọc T cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Tri P số tiền vay gốc là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng); trong đó phần bà Trần Thị L1 có nghĩa vụ trả số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), phần anh Trần Ngọc T có nghĩa

vụ trả số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu trả dần của bà L1 và anh T, vì không có căn cứ

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Bà Trần Thị L1 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm

4.2. Anh Trần Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.000.000đ (một triệu đồng).

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa nếu không đồng ý bản án này có quyền kháng cáo lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Quyền, nghĩa vụ thi thành án:

6.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6.2 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định
- VKSND TX. A
- Chi cục THA TX. A
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu án văn

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Mỹ Lệ

